BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Ký ngày: 26/3/2021 11:52:50

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	13 - 41

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khái quát về Công ty

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được 10 lần được cấp bổ sung các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi về việc thay đổi trụ sở, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ,…

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại : 0225.3569699
- Fax : 0225.3569689

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	Ngày 08 tháng 02 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	Ngày 08 tháng 02 năm 2017
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Ngày 08 tháng 02 năm 2017
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Thành viên	Ngày 08 tháng 02 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên	Ngày 16 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Khôi	Thành viên	Ngày 16 tháng 4 năm 2019

Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khôi	Trưởng ban	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
Bà Trần Thị Vân	Thành viên	Ngày 14 tháng 10 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2020
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2017

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Văn Bình đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Đức – Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo giấy ủy quyền số 09/2020/GUQ-VPJSC ngày 02 tháng 3 năm 2020.

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,
Thừa ủy quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0200626844 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Đức
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2021

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.0587/21/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 27 tháng 3 năm 2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề nhấn mạnh về việc điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Nguyễn Hoàng Đức - Phó Tổng Giám đốc	**Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1*

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.360.232.692.864**	**1.634.588.559.298**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**246.449.572.871**	**179.330.857.160**
1. Tiền	111		13.965.163.256	736.063.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		232.484.409.615	178.594.793.309
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.149.776.329**	**103.437.750.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	10.149.776.329	103.437.750.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**756.325.504.650**	**751.764.817.570**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	607.649.829.950	664.500.383.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.835.116.050	68.407.288.915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	135.840.558.650	18.857.144.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**346.045.330.545**	**582.912.029.350**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	346.045.330.545	582.912.029.350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.262.508.469**	**17.143.105.218**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	298.014.945	445.970.853
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		516.436.230	16.697.134.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	448.057.294	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**190.856.597.213**	**281.657.670.104**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**15.310.454.647**	**131.201.690.639**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.310.454.647	131.201.690.639
Nguyên giá	*222*		*53.956.917.003*	*168.130.008.703*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(38.646.462.356)*	*(36.928.318.064)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13.464.198.411**	**12.408.292.243**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	13.464.198.411	12.408.292.243
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**157.750.000.000**	**128.750.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	147.750.000.000	102.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	10.000.000.000	26.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.331.944.155**	**9.297.687.222**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4.331.944.155	9.297.687.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.551.089.290.077**	**1.916.246.229.402**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.032.986.539.326**	**1.569.042.714.741**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.032.986.539.326**	**1.496.887.713.641**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	271.926.551.686	300.088.697.636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	46.724.774.109	47.016.486.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	39.181.678.810	1.675.710.406
4. Phải trả người lao động	314		2.122.042.877	1.699.665.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.469.871.301	5.580.475.979
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	127.507.729.625	23.000.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	289.663.066.421	745.090.490.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	248.044.871.648	370.148.564.394
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4.345.952.849	2.587.622.980
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**72.155.001.100**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	-	72.155.001.100
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**518.102.750.751**	**347.203.514.661**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**518.102.750.751**	**347.203.514.661**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		391.998.140.000	264.498.750.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*391.998.140.000*	*264.498.750.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(191.000.000)	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.295.610.751	82.704.764.661
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*37.953.163.661*	*27.635.540.107*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*88.342.447.090*	*55.069.224.554*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.551.089.290.077**	**1.916.246.229.402**

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.332.710.350.134	2.299.133.030.936
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	1.245.624.584	65.003.518
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		2.331.464.725.550	2.299.068.027.418
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	2.038.255.012.599	1.911.298.111.497
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		293.209.712.951	387.769.915.921
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	22.758.028.359	25.851.811.773
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	59.942.633.446	40.516.274.012
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		23.621.961.465	35.242.953.479
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	89.081.327.298	274.370.442.074
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	22.998.308.546	26.602.427.330
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		143.945.472.020	72.132.584.278
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	2.088.643.742	4.480.020.919
12.	**Chi phí khác**	32	VI.9	33.683.294.182	6.320.029.733
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(31.594.650.440)	(1.840.008.814)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		112.350.821.580	70.292.575.464
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.12	24.008.374.490	15.223.350.910
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		88.342.447.090	55.069.224.554
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	2.495	1.707
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	2.495	1.707

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***112.350.821.580***	***70.292.575.464***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.527.039.666	9.218.094.973
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.196.209.574)	(1.253.408.356)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		14.266.308.551	(20.971.154.397)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	23.621.961.465	35.242.953.479
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***155.569.921.688***	***92.529.061.163***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.840.464.778	(80.179.973.741)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		236.866.698.805	(138.624.301.210)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(333.788.117.951)	(133.133.043.184)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.331.911.089)	(2.816.236.315)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.217.888.258)	(35.375.327.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(8.983.929.532)	(13.566.992.475)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(995.131.131)	(347.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***44.960.107.310***	***(311.514.445.239)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.898.302.532)	(83.261.239.205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		69.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.864.393.451)	(132.742.950.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		206.152.367.122	668.905.200.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.717.383.186	41.000.381.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***131.107.054.325***	***493.901.392.495***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.18	85.310.250.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	835.295.936.831	1.763.492.919.464
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(1.029.554.630.677)	(1.972.544.301.795)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(108.948.443.846)***	***(209.051.382.331)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**67.118.717.789**	**(26.664.435.075)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**179.330.857.160**	**205.995.292.235**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.078)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**246.449.572.871**	**179.330.857.160**
			-	-

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ và bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty
Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ là Chi nhánh Hải Dương, địa chỉ tại Cụm Công nghiệp Quỳnh Phúc, Kim Xuyên, Kim Thành, Hải Dương.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 99 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 107 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập dự phòng căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đội với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm:
  - Đối với thành phẩm là các loại quặng đã qua chế biến, giá gốc thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
  - Đối với thành phẩm là bất động sản, giá gốc bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 10
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	21.594.907	91.409.685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.943.568.349	644.654.166
Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống [(i)]	232.484.409.615	178.594.793.309
Cộng	**246.449.572.871**	**179.330.857.160**

[(i)] Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty, tổng số tiền của các hợp đồng này là: 105.201.705.435 VND (Xem thuyết minh V.16).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn sau đây đều có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	10.149.776.329	103.437.750.000
Dài hạn		
Trái phiếu	10.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	**20.149.776.329**	**129.437.750.000**

Toàn bộ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính đều được dùng để cầm cố cho các khoản vay ngân hàng của Công ty. (Xem thuyết minh V.16)

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty chỉ có 01 khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát ("BĐS Việt Phát").

Trong năm, Công ty đã mua thêm 4.500.000 cổ phần BĐS Việt Phát từ Ông Mai Quang Hợp (bên liên quan), với giá mua bằng mệnh giá (10.000 VND/cổ phần). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 14.775.000 cổ phần, tương ứng 147.750.000.000 VND theo mệnh giá, chiếm 7,44% vốn điều lệ BĐS Việt Phát (số đầu năm: 10.275.000 cổ phần, tương ứng 102.750.000.000 VND, chiếm 10,43% vốn điều lệ).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không có quyền chi phối cũng như không ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát, do đó, khoản đầu tư này được trình bày tại khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" trên Bảng cân đối kế toán.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***607.649.829.950***	***664.500.383.833***
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	132.295.353.956	84.503.128.134
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	86.582.612.533	278.552.597.396
Công ty Hữu hạn Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	149.224.484.863	168.799.484.863
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	46.651.833.653	46.315.105.903
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	-	25.947.242.400
Công ty TNHH GTD Thuận Phát	11.386.100.000	11.734.500.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	94.553.670.578	-
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	22.487.216.791	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	14.654.789.600	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	8.425.731.079	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hừng Cường	14.000.000.000	-
Các khách hàng khác	27.388.036.897	48.648.325.137
Cộng	**607.649.829.950**	**664.500.383.833**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 143.269.276.791 VND (số đầu năm là 257.105.162.711 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn. (Xem thuyết minh số V.16)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***12.835.116.050***	***68.407.288.915***
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	-	33.615.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Khang	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Công trình Hàng hải	1.599.500.000	1.599.500.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	704.269.534	8.150.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.031.346.516	16.542.788.915
Cộng	**12.835.116.050**	**68.407.288.915**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	9.112.167.862	-	13.710.471.781	-
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	125.130.409.437	-	316.066.808	-
Trong đó:		-		-
Ông Nguyễn Văn Đức - Tạm ứng thực hiện dự án	*104.850.000.000*		-	
Ông Nguyễn Văn Bình - Tạm ứng thực hiện dự án	*20.000.000.000*	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	503.380.194	-	1.834.869.196	-
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm từ Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	-	-	1.681.135.843	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.094.601.157	-	1.314.601.194	-
Cộng	**135.840.558.650**	-	**18.857.144.822**	-
Trong đó phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VII.1a)	***124.850.000.000***		-	

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.166.701.378	-	28.891.702.269	
Nguyên liệu, vật liệu	17.334.576.050	-	4.669.650.202	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	137.544.391.478	-	193.825.903.911	
- Công trình Khu nhà ở thương mại Vĩnh Niệm (*)	*119.443.429.392*	-	*183.419.719.572*	-
- Công trình 3.23 –"San nền phía ngoài đê tả Sông Cấm và san nền từ đê tả Sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây"	*18.100.962.086*	-	*10.406.184.339*	-
Thành phẩm	49.664.061.311	-	8.478.194.495	-
Hàng hóa	139.335.600.328	-	308.494.817.284	-
- Giá mua hàng hóa	*130.296.991.814*	-	*280.265.243.319*	-
- Chi phí mua hàng hóa	*9.038.608.514*	-	*28.229.573.965*	-
Hàng gửi đi bán	-	-	38.551.761.189	
Cộng	**346.045.330.545**	-	**582.912.029.350**	

(*) Tổng chi phí đi vay và hỗ trợ lãi suất người mua nhà được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong năm là 9.131.236.422 VND.

7. Chi phí trả trước

7a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	35.514.945	445.970.853
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	262.500.000	-
Cộng	**298.014.945**	**445.970.853**

7b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	381.858.413	852.077.158
Chi phí dự án nhà máy tại Hải Dương [(i)]	-	8.445.610.064
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn [(ii)]	3.950.085.742	-
Cộng	**4.331.944.155**	**9.297.687.222**

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện bàn giao toàn bộ các tài sản cho Công ty Cổ phần Ngọc Cảng theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất thuê ký ngày 07 tháng 11 năm 2019 về việc chuyển nhượng tài sản là Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế và gia công theo định hình, phân loại, kinh doanh quặng sắt và quyền khai thác Cảng thủy nội địa tại cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Theo đó toàn bộ chi phí dự án nhà máy được phản ánh trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" đã được Công ty kết chuyển vào chi phí chuyển nhượng dự án trong năm. (Xem thuyết minh V.8 và VI.9)

(ii) Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn – Hải Dương, thời gian phân bổ 36 tháng, thời điểm phân bổ bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	107.366.327.155	26.946.695.094	25.478.540.091	8.338.446.363	168.130.008.703
Mua sắm mới trong năm	240.000.000	417.000.000	-	100.000.000	757.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	85.396.364	-	-	85.396.364
Thanh lý, nhượng bán (*)	(107.366.327.155)	(441.818.182)	-	(7.207.342.727)	(115.015.488.064)
Phân loại lại khoản mục	-	(850.713.636)	850.713.636	-	-
Số cuối năm	**240.000.000**	**26.156.559.640**	**26.329.253.727**	**1.231.103.636**	**53.956.917.003**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	4.052.082.461	2.272.184.545	725.653.636	7.049.920.642
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.610.270.312	19.257.920.412	12.269.286.365	3.790.840.975	36.928.318.064
Khấu hao trong năm	41.655.172	2.946.402.978	3.446.737.955	92.243.561	6.527.039.666
Thanh lý, nhượng bán	(1.610.270.312)	(344.091.927)	-	(2.854.533.135)	(4.808.895.374)
Phân loại lại khoản mục	-	(850.713.636)	850.713.636	-	-
Số cuối năm	**41.655.172**	**21.009.517.827**	**16.566.737.956**	**1.028.551.401**	**38.646.462.356**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	105.756.056.843	7.688.774.682	13.209.253.726	4.547.605.388	131.201.690.639
Số cuối năm	**198.344.828**	**5.147.041.813**	**9.762.515.771**	**202.552.235**	**15.310.454.647**

Nguyên giá của các tài sản đã hết khấu hao những vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 7.049.920.642 VND.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 11.205.451.272 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện bàn giao toàn bộ các tài sản cho Công ty Cổ phần Ngọc Cảng theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất thuê ký ngày 07 tháng 11 năm 2019 về việc chuyển nhượng tài sản là Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế và gia công theo định hình, phân loại, kinh doanh quặng sắt và quyền khai thác Cảng thủy nội địa tại cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Danh mục tài sản cố định chuyển nhượng và bàn giao trong năm bao gồm:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế tại thời điểm bàn giao	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao
I.	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**107.366.327.155**	**1.610.270.312**	**105.756.056.843**
1.	Sân lát nền gạch Block	2.934.410.000	764.169.256	2.170.240.744
2.	Hạng mục Hạ tầng kỹ thuật dự án Nhà máy thép tiền chế Hải Dương	104.431.917.155	846.101.056	103.585.816.099
II.	**Máy móc thiết bị**	**441.818.182**	**344.091.927**	**97.726.255**
1.	Bàn cân	381.818.182	334.091.927	47.726.255
2.	Thiết bị cân ô tô	60.000.000	10.000.000	50.000.000

III.	**Tài sản cố định khác**	**7.207.342.727**	**2.854.533.135**	**4.352.809.592**
1.	Trạm đo đếm 35kV và TBA 800kVA 35/0.4kV	1.819.074.545	937.017.959	882.056.586
2.	Thi công các hạng mục Bến cảng thủy nội địa	4.491.585.455	1.497.195.154	2.994.390.301
3.	Công trình sân chứa quặng lát gạch ziczắc	896.682.727	420.320.022	476.362.705

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	6.671.816.177	6.671.816.177
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	6.792.382.234	5.736.476.066
Trung tâm Thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	*6.355.676.655*	*5.736.476.066*
Công trình Cảng Hà Tư	*436.705.579*	-
Cộng	**13.464.198.411**	**12.408.292.243**

(*) Chi tiết số phát sinh các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Trung tâm Thương mại phường Vĩnh Niệm (**)	Công trình Cảng Huy Văn	Công trình Cảng Hà Tư	Cộng
Số đầu năm	5.736.476.066	-	-	5.736.476.066
Chi phí phát sinh trong năm	619.200.589	4.863.166.280	436.705.579	5.919.072.448
Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	-	(85.396.364)	-	(85.396.364)
Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn	-	(4.777.769.916)	-	(4.777.769.916)
Số cuối năm	**6.355.676.655**	**-**	**436.705.579**	**6.792.382.234**

(**) Phản ánh tiền thuê đất và các chi phí khác cho diện tích khu đất dự kiến xây dựng trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân. Dự án với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.355.676.655 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.736.476.066 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 588.924.724 VND.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***271.926.551.686***	***300.088.697.636***
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	22.806.018.657	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại An Trường Phát	6.068.207.520	11.891.157.581
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	213.972.233.541
Công ty TNHH Một Thành Viên Phượng Lý	11.174.740.045	541.411.015
Summit Crm.,Ltd	157.472.942.550	-
Các nhà cung cấp khác	74.404.642.914	73.683.895.499
Cộng	**271.926.551.686**	**300.088.697.636**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan		-
Trả trước của các khách hàng khác	***46.724.774.109***	***47.016.486.200***
Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị [(i)]	46.322.890.000	44.116.090.000
Các khách hàng khác	401.884.109	2.900.396.200
Cộng	**46.724.774.109**	**47.016.486.200**

(iii) Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị ứng trước cho Công ty để thi công Gói thầu số 3.23: "San nền phía ngoài đê tả sông Cấm và san nền từ đê tả sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây" thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm tại xã Tân Dương và Dương Quan, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Theo phụ lục hợp đồng số 08/2021/PLHĐTC ngày 20 tháng 01 năm 2021, thời gian thực hiện hợp đồng được điều chỉnh đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	40.362.473.338	(17.731.791.619)	22.630.681.719	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	103.907.412.360	(104.355.469.654)	-	448.057.294
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.131.120.915	(3.131.120.915)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.397.187.081	24.008.374.490	(8.983.929.532)	16.421.632.039	-
Thuế thu nhập cá nhân	278.523.325	303.678.742	(452.837.015)	129.365.052	-
Tiền thuê đất	-	3.422.001.874	(3.422.001.874)	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	**1.675.710.406**	**175.139.061.719**	**(138.081.150.609)**	**39.181.678.810**	**448.057.294**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.350.821.580	70.292.575.464
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	7.691.050.866	5.824.179.087
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*7.691.050.866*	*5.824.179.087*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập tính thuế	120.041.872.446	76.116.754.551
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**24.008.374.490**	**15.223.350.910**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***3.469.871.301***	***5.580.475.979***
Chi phí lãi vay phải trả	119.146.731	715.073.524
Chi phí máy thi công	221.600.000	4.865.402.455
Chi phí phát hành thư tín dụng nhập khẩu trả chậm	2.551.924.570	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	577.200.000	-
Cộng	**3.469.871.301**	**5.580.475.979**

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Ngọc Cảng [(i)]	-	23.000.000.000
Doanh thu tương ứng với tiền mua bất động sản nhận trước đã xuất hóa đơn nhưng chưa bàn giao	127.507.729.625	-
Cộng	**127.507.729.625**	**23.000.000.000**
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan (Thuyết minh VII.1a)	***3.032.958.921***	-

(i) Phản ánh số tiền nhận trước từ Công ty Cổ phần Ngọc Cảng theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất thuê ký ngày 07 tháng 11 năm 2019 về việc chuyển nhượng tài sản là Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế và gia công theo định hình, phân loại, kinh doanh quặng sắt và quyền khai thác Cảng thủy nội địa tại cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng này (xem thuyết minh V.8 và VI.9)

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	32.376.820	25.281.740
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu [(i)]	247.370.328.727	611.144.990.616
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*80.621.021.966*	*370.435.316.623*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	*79.597.384.528*	*240.709.673.993*
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Eximbank - Chi nhánh Hải Phòng	*87.151.922.233*	-
Phải trả tiền cho mượn	-	86.275.100.000
Phải trả tiền mua bất động sản nhận trước	28.075.756.796	32.939.299.979
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.184.604.078	1.705.817.930
Cộng	**289.663.066.421**	**745.090.490.265**
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VII.1a)	***1.106.579.090***	***89.850.700.605***

(i) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua than cốc nhập khẩu từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C – Usance payable at sight Letter of Credit) thông qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn 06 tháng.

16. Vay và nợ thuê tài chính

16a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	***247.095.471.648***	***369.019.964.394***
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	17.273.071.108	104.124.646.267
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (ii)	50.146.257.326	110.775.996.337
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Bắc Hải Phòng (iii)	149.996.148.945	149.909.946.790
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Hải Phòng (iv)	29.679.994.269	4.209.375.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	***949.400.000***	***1.128.600.000***
Cộng	**248.044.871.648**	**370.148.564.394**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có lãi suất từ 7,4% đến 7,5%/năm và được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Quyền đòi nợ của Công ty với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 143.269.276.791 VND. (xem Thuyết minh số V.3)
- Giá trị các khoản tiền gửi là các giấy tờ có giá thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng với số dư tại 31 tháng 12 năm 2020 là 45.785.957.060 VND. (xem Thuyết minh số V.1 và V.2a)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có lãi suất 6,5%/năm và được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Giá trị các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị và bà Nguyễn Thị Cúc, Phạm Ngọc Khanh và Nghiêm Thị Châm có tổng giá trị theo biên bản định giá là 122.377.000.000 VND.
- Phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.397.302.912 VND (tại 31/12/2019 là 3.230.034.431 VND) (xem thuyết minh số V.8)

(iii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hải Phòng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Giá trị các khoản tiền gửi và trái phiếu thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng với số dư tại 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 10.000.000.000 VND và 10.000.000.000 VND. (xem Thuyết minh số V.2a)
- Giá trị cổ phiếu của Công ty mà các thành viên Hội đồng quản trị đang nắm giữ với số tiền là 93.208.000.000 VND (mệnh giá: 10.000đ/cổ phiếu)
- Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của hai ông bà Phạm Ngọc Khanh và Nghiêm Thị Châm có tổng giá trị theo biên bản định giá gần nhất là 119.261.000.000 VND
- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Công ty với tổng giá trị theo biên bản định giá gần nhất là 33.767.000.000 VND.

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng cho mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có lãi suất từ 8,7%/năm và được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Thành viên Hội đồng quản trị có tổng giá trị theo biên bản định giá gần nhất là 19.001.000.000 VND;
- Tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.666.624.930 VND. (xem thuyết minh số V.8)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	369.019.964.394	1.128.600.000	370.148.564.394
Số tiền vay phát sinh	835.295.936.831	-	835.295.936.831
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	72.155.001.100	72.155.001.100
Số tiền vay đã trả	(957.220.429.577)	(72.334.201.100)	(1.029.554.630.677)
Số cuối năm	**247.095.471.648**	**949.400.000**	**248.044.871.648**

16b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn bên liên quan		-
Vay dài hạn Ngân hàng	-	***72.155.001.100***
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương	-	949.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	-	71.205.601.100
Cộng	**-**	**72.155.001.100**

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cho mục đích tài trợ chi phí để chuẩn bị và thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND với thời hạn 02 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 12%/năm. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	949.400.000	1.128.600.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	72.155.001.100
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**949.400.000**	**73.283.601.100**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	72.155.001.100
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(72.155.001.100)
Số cuối năm	**-**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.587.622.980	-
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	2.753.461.000	2.935.254.980
Chi quỹ	(995.131.131)	(347.632.000)
Số cuối năm	**4.345.952.849**	**2.587.622.980**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	229.999.930.000	-	65.069.615.087	295.069.545.087
Tăng vốn từ lợi nhuận	34.498.820.000	-	(34.498.820.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	55.069.224.554	55.069.224.554
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.935.254.980)	(2.935.254.980)
Số dư cuối năm trước	**264.498.750.000**	**-**	**82.704.764.661**	**347.203.514.661**
Số dư đầu năm nay	264.498.750.000	-	82.704.764.661	347.203.514.661
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền[(i)]	85.501.250.000	(191.000.000)	-	85.310.250.000
Tăng vốn từ lợi nhuận [(ii)]	41.998.140.000	-	(41.998.140.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	88.342.447.090	88.342.447.090
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.753.461.000)	(2.753.461.000)
Số dư cuối năm nay	**391.998.140.000**	**(191.000.000)**	**126.295.610.751**	**518.102.750.751**

(i) Trong năm, Công ty đã chào bán thành công 8.550.125 cổ phiếu phổ thông, giá phát hành 85.501.250.000 VND (10.000 VND/cổ phiếu), cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 27 tháng 8 năm 2019. Chi phí phát hành cổ phiếu là 191.000.000 VND.

Số vốn thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để (i) thanh toán tiền mua hàng cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý (21.945.973.500 VND), Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt (18.618.229.080 VND) và (ii) thanh toán tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát cho ông Mai Quang Hợp (45.000.000.000 VND).

(ii) Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 4.199.814 cổ phiếu, mệnh giá 41.998.140.000 VND để chia cổ tức năm 2019 theo tỷ lệ 100:12.

18b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.199.814	26.449.875
Số lượng cổ phiếu đã phát hành công chúng	39.199.814	26.449.875
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.199.814	26.449.875

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 09 tháng 6 năm 2020 như sau:

		VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	2.753.461.000
• Chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu	:	41.998.140.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 70,13 USD (số đầu năm là 205 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	48.995.427.300	89.995.004.800
Doanh thu bán quặng sắt	253.605.998.383	1.082.399.096.775
Doanh thu bán than cốc	1.522.149.760.238	1.057.924.494.794
Doanh thu bán vê viên	145.688.052.541	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.871.065.727	57.620.763.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	758.985.700	11.193.670.930
Doanh thu bất động sản	348.641.060.245	-
Cộng	**2.332.710.350.134**	**2.299.133.030.936**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	1.245.624.584	65.003.518

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	48.822.976.187	88.653.997.361
Giá vốn của quặng sắt đã bán	222.606.128.992	830.848.808.626
Giá vốn của than cốc đã bán	1.385.404.927.690	922.898.315.785
Giá vốn của vê viên đã bán	130.989.443.210	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	15.708.701.446	59.926.258.985
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	687.873.900	8.970.730.740
Giá vốn bất động sản	234.034.961.174	-
Cộng	**2.038.255.012.599**	**1.911.298.111.497**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	12.385.894.184	20.971.154.397
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.175.924.601	4.880.657.376
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.196.209.574	-
Cộng	**22.758.028.359**	**25.851.811.773**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	23.621.961.465	35.242.953.479
Chiết khấu thanh toán cho người mua nhà	22.720.883.896	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.599.788.085	5.273.320.533
Cộng	**59.942.633.446**	**40.516.274.012**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài (vận chuyển, giao nhận,...)	88.316.509.798	274.238.016.704
Các chi phí khác	764.817.500	132.425.370
Cộng	**89.081.327.298**	**274.370.442.074**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.762.756.134	10.814.766.252
Chi phí vật liệu quản lý	545.533.012	808.895.398
Chi phí đồ dùng văn phòng	376.965.644	1.662.460.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.044.300.772	1.759.030.712
Thuế, phí và lệ phí	4.427.709.317	4.645.566.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.375.861.518	4.441.683.391
Các chi phí khác	1.465.182.149	2.470.024.677
Cộng	**22.998.308.546**	**26.602.427.330**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ phạt bồi thường hợp đồng	733.918.411	2.694.013.881
Thu nhập từ việc dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	1.311.659.772	1.627.904.147
Thu nhập khác	43.065.559	158.102.891
Cộng	**2.088.643.742**	**4.480.020.919**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26.652.202.696	-
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	*92.000.000.000*	-
- Giá trị còn lại tài sản và chi phí thanh lý (xem thuyết minh V.7a và V.8)	*118.652.202.696*	-
Chi phí khấu hao TSCĐ bị loại trừ	1.081.139.994	1.125.140.021
Chi phí bị phạt	3.089.386.349	4.079.606.604
Xử lý công nợ lâu ngày	2.857.386.333	-
Các chi phí khác	3.178.810	1.115.283.108
Cộng	**33.683.294.182**	**6.320.029.733**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.342.447.090	55.069.224.554
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.753.461.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	88.342.447.090	52.315.763.554
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (*)	35.404.964	30.649.689
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.495**	**1.707**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	26.449.875	26.449.875
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 08 tháng 06 năm 2020	4.755.275	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để chia cổ tức	4.199.814	4.199.814
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**35.404.964**	**30.649.689**

10b. Thông tin khác

Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Đại hội Cổ đông chưa xác định tỷ lệ trích cho năm tiếp theo. Đồng thời Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Điều này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm trước giảm từ 2.204 VND/cổ phiếu xuống còn 1.707 VND/cổ phiếu.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.994.620.989	235.773.655.634
Chi phí nhân công	17.257.752.101	17.478.424.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.445.899.694	8.092.954.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.833.117.305	312.177.686.168
Chi phí khác	22.960.843.626	19.842.891.704
Cộng	**368.492.233.715**	**593.365.613.290**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Văn Bình		
- Chi tạm ứng trong năm	53.620.000.000	34.000.000.000
- Thu hồi tạm ứng trong năm	33.620.000.000	34.000.000.000
- Mượn tiền trong năm	3.180.204.504	223.952.200.000
- Chi trả tiền mượn trong năm	80.433.304.504	146.699.100.000
Ông Nguyễn Văn Đức		
- Chi tạm ứng trong năm	262.256.000.000	39.303.377.150
- Thu hồi tạm ứng trong năm	157.406.000.000	39.303.377.150
Bà Lê Thị Thanh Lệ		
- Thu tiền mua căn hộ tại Dự án Vĩnh Niệm	820.686.775	3.575.600.605
- Chi tạm ứng trong năm	3.960.000.000	-
- Thu hồi tạm ứng trong năm	3.960.000.000	-
- Mượn tiền trong năm	20.490.000.000	14.277.000.000
- Chi trả tiền mượn trong năm	29.512.000.000	5.255.000.000
- Mua tài sản cố định	-	2.000.000.000
Ông Mai Quang Hợp		
- Mua cổ phần của Công ty Xây dựng Bất động sản Việt Phát	45.000.000.000	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác		
Ông Nguyễn Văn Đức	104.850.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Bình	20.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Ông Nguyễn Văn Bình	-	77.253.100.000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	1.106.579.090	12.597.600.605
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Bà Lê Thị Thanh Lệ	3.032.958.921	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Tổng thu nhập
	Năm 2020				
1.	Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	585.000.000	240.000.000	825.000.000
2.	Nguyễn Xuân Trường	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000	120.000.000
3.	Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc	325.000.000	60.000.000	385.000.000
4.	Nguyễn Văn Đức	Tổng giám đốc	402.768.791	60.000.000	462.768.791
5.	Nguyễn Quang Khải	Thành viên HĐQT độc lập	-	60.000.000	60.000.000
6.	Nguyễn Khôi	Thành viên HĐQT độc lập	-	60.000.000	60.000.000
		Cộng	**1.372.768.791**	**540.000.000**	**1.912.768.791**
	Năm 2019				
1.	Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	-	220.000.000	220.000.000
2.	Nguyễn Xuân Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	55.000.000	55.000.000
3.	Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT	367.316.923	55.000.000	422.316.923
4.	Nguyễn Quang Khải	Thành viên HĐQT	-	55.000.000	55.000.000
5.	Lê Thị Thanh Lệ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	-	55.000.000	55.000.000
6.	Nguyễn Khôi	Thành viên HĐQT	-	37.500.000	37.500.000
7.	Nguyễn Thị Mai Hoa	Trưởng BKS	166.863.654	40.000.000	206.863.654
8.	Hoàng Thị Hưng	Thành viên BKS	156.306.458	13.500.000	169.806.458
		Cộng	**690.487.035**	**531.000.000**	**1.221.487.035**

Cam kết bảo lãnh

Các thành viên trong Hội đồng quản trị còn dùng quyền sử dụng đất và các tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại cổ phần (xem thuyết minh số V.16).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát – Bên liên quan có chung thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch cũng như không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh khoáng sản;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh khoáng sản	Lĩnh vực bất động sản	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.969.193.613.878	348.641.060.245	13.630.051.427	2.331.464.725.550
Giá vốn hàng bán	(1.787.823.476.079)	(234.034.961.174)	(16.396.575.346)	(2.038.255.012.599)
Chi phí tài chính	(37.221.749.550)	(22.720.883.896)	-	(59.942.633.446)
Chi phí bán hàng	(89.081.327.298)	-	-	(89.081.327.298)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	55.067.060.951	91.885.215.175	(2.766.523.919)	144.185.752.207
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(22.998.308.546)
Doanh thu hoạt động tài chính				22.758.028.359
Thu nhập khác				2.088.643.742
Chi phí khác				(33.683.294.182)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(24.008.374.490)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***88.342.447.090***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.230.253.592.851	-	68.814.434.567	2.299.068.027.418
Giá vốn hàng bán	(1.842.401.121.772)	-	(68.896.989.725)	(1.911.298.111.497)
Chi phí tài chính	(40.516.274.012)	-	-	(40.516.274.012)
Chi phí bán hàng	(274.370.442.074)	-	-	(274.370.442.074)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	***72.965.754.993***	-	***(82.555.158)***	***72.883.199.835***
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(26.602.427.330)
Doanh thu hoạt động tài chính				25.851.811.773
Thu nhập khác				4.480.020.919
Chi phí khác				(6.320.029.733)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(15.223.350.910)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***55.069.224.554***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh khoáng sản	Lĩnh vực bất động sản	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	795.962.720.991	138.466.593.468	18.100.962.086	952.530.276.545
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				598.559.013.532
Tổng tài sản				***1.551.089.290.077***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	735.380.228.844	190.245.765.048	46.544.490.000	972.170.483.892
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				60.816.055.434
Tổng nợ phải trả				***1.032.986.539.326***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.112.043.783.865	193.369.733.894	10.406.184.339	1.315.819.702.098
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				600.426.527.304
Tổng tài sản				***1.916.246.229.402***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.224.957.071.435	163.056.952.014	48.981.492.455	1.436.995.515.904
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				132.047.198.837
Tổng nợ phải trả				***1.569.042.714.741***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Nguyễn Văn Đức